

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Trụ sở chính: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q Bình Tân, TPHCM

Điện thoại: (08) 37505555 – ext: 172

Fax: (08) 37505577

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Phương Nga

Địa chỉ: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q Bình Tân, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0902468844

Fax: (08) 37505577

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ năm 2016 đã kiểm toán;
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã kiểm toán

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2017 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



TRẦN PHƯƠNG NGÀ



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 35

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:

Ngày

Điều chỉnh lần 2
Điều chỉnh lần 3
Điều chỉnh lần 4
Điều chỉnh lần 5
Điều chỉnh lần 6
Điều chỉnh lần 7
Điều chỉnh lần 8
Điều chỉnh lần 9
Điều chỉnh lần 10
Điều chỉnh lần 11
Điều chỉnh lần 12

Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Ngày 31 tháng 7 năm 2015
Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 2 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

từ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2017
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2017
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 của báo cáo tài chính riêng và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Cô Gia Thọ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60858419/18590753

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		642.135.334.850	689.820.935.822
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	353.383.432.488	392.910.555.920
111	1. Tiền		83.383.432.488	129.910.555.920
112	2. Các khoản tương đương tiền		270.000.000.000	263.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		73.974.174.183	85.103.286.406
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	68.678.023.525	67.751.033.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	2.224.859.021	13.393.025.664
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.071.291.637	3.959.226.844
140	III. Hàng tồn kho	7	207.562.225.629	209.030.194.438
141	1. Hàng tồn kho		221.377.952.827	222.468.048.690
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.815.727.198)	(13.437.854.252)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.215.502.550	2.776.899.058
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	6.075.832.616	1.395.259.429
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.134.342.330	1.381.639.629
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.327.604	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		398.372.199.853	360.371.170.969
210	I. Phải thu dài hạn		697.700.128	692.700.128
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	697.700.128	692.700.128
220	II. Tài sản cố định		208.076.006.237	135.831.590.474
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	120.046.092.156	103.977.887.799
222	Nguyên giá		357.637.787.053	324.967.578.079
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(237.591.694.897)	(220.989.690.280)
227	2. Tài sản vô hình	10	88.029.914.081	31.853.702.675
228	Nguyên giá		110.123.352.893	48.667.062.826
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.093.438.812)	(16.813.360.151)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		7.735.334.301	6.505.835.232
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	7.735.334.301	6.505.835.232
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	172.335.883.107	139.669.810.624
251	1. Đầu tư vào công ty con		152.500.000.000	119.500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.685.000.000	30.685.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.849.116.893)	(10.515.189.376)
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.527.276.080	77.671.234.511
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	803.875.316	68.711.621.222
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	8.723.400.764	8.959.613.289
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.040.507.534.703	1.050.192.106.791

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		332.516.596.260	380.365.900.053
310	I. Nợ ngắn hạn		304.067.797.559	318.526.484.952
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	99.342.674.146	72.603.047.286
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	3.167.610.425	2.319.493.013
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.090.364.617	13.342.011.345
314	4. Phải trả người lao động		8.200.498.043	6.962.426.493
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	28.305.435.711	20.025.259.208
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.111.983.278	31.710.871.028
320	7. Vay ngắn hạn	17	136.674.809.016	164.323.400.676
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.174.422.323	7.239.975.903
330	II. Nợ dài hạn		28.448.798.701	61.839.415.101
338	1. Vay dài hạn	17	7.953.981.201	43.881.628.801
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	20.494.817.500	17.957.786.300
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	707.990.938.443	669.826.206.738
410	I. Vốn chủ sở hữu		707.990.938.443	669.826.206.738
411	1. Vốn cổ phần		383.126.720.000	294.714.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		383.126.720.000	294.714.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		97.075.895.498	78.290.097.498
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		99.571.299.945	168.604.446.240
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.800.199.619	59.047.872.669
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		97.771.100.326	109.556.573.571
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.040.507.534.703	1.050.192.106.791



Phạm Thị Giang
Người lập



Trần Phương Nga
Kế toán trưởng



Có Gia Thọ
Chủ tịch

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.170.858.919.517	1.029.096.924.056
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(13.901.153.777)	(18.555.689.568)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.156.957.765.740	1.010.541.234.488
11	4. Giá vốn hàng bán		(713.149.501.148)	(630.353.866.071)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		443.808.264.592	380.187.368.417
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	18.534.713.187	16.305.829.082
22	7. Chi phí tài chính	21	(12.756.241.899)	(15.888.111.578)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.958.229.877)	(9.654.608.156)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(71.631.808.540)	(57.140.374.189)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(161.295.718.014)	(130.349.363.718)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		216.659.209.326	193.115.348.014
31	11. Thu nhập khác	23	6.304.273.537	4.174.286.898
32	12. Chi phí khác	23	(748.554.747)	(857.696.417)
40	13. Lợi nhuận khác	23	5.555.718.790	3.316.590.481
50	14. Lợi nhuận kế toán trước thuế		222.214.928.116	196.431.938.495
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(46.324.054.501)	(45.478.097.522)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	(236.212.525)	295.291.610
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		175.654.661.090	151.249.132.583



Phạm Thị Giang
Người lập



Trần Phương Nga
Kế toán trưởng



Cổ Gia Thọ
Chủ tịch

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		222.214.928.116	196.431.938.495
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		32.121.318.444	28.794.842.975
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		711.800.463	(1.668.348.502)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21	262.487.052	304.661.149
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.861.285.950)	(12.992.002.304)
06	Chi phí lãi vay	21	8.958.229.877	9.654.608.156
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		248.407.478.002	220.525.699.969
09	Giảm các khoản phải thu		11.346.068.857	90.062.140.450
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		1.090.095.863	(48.815.106.011)
11	Tăng các khoản phải trả		35.483.666.999	25.674.629.267
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		63.094.204.932	(64.695.167.949)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.135.816.359)	(9.696.410.862)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(48.039.152.867)	(45.502.593.183)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.470.682.965)	(26.367.791.312)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		271.775.862.462	141.185.400.369
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(105.071.085.045)	(39.950.086.574)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.239.738.578	2.133.414.551
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.000.000.000)	(10.000.000.000)
27	Tiền lãi và cổ tức được chia		14.741.195.301	13.119.826.317
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(122.090.151.166)	(34.696.845.706)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		387.887.749.444	422.887.965.406
34	Tiền trả nợ gốc vay		(451.980.375.460)	(376.089.335.733)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	19.2	(125.206.631.250)	(53.577.839.575)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(189.299.257.266)	(6.779.209.902)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(39.613.545.970)	99.709.344.761
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		392.910.555.920	293.241.297.803
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		86.422.538	(40.086.644)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	353.383.432.488	392.910.555.920



Phạm Thị Giang
Người lập



Trần Phương Nga
Kế toán trưởng



Cố Gia Thọ
Chủ tịch

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 1 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 7 năm 2015
Điều chỉnh lần 12	Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 2 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.437 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.412).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản khác	3 năm

Định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- **Quỹ đầu tư phát triển**
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.
- **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	614.831.647	401.049.347
Tiền gửi ngân hàng	82.768.600.841	129.509.506.573
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>270.000.000.000</u>	<u>263.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>353.383.432.488</u>	<u>392.910.555.920</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	45.076.346.912	50.991.483.888
Phải thu các bên khác	23.601.676.613	16.759.550.010
- Crayola LLC	7.258.385.128	7.453.340.216
- Khác	<u>16.343.291.485</u>	<u>9.306.209.794</u>
TỔNG CỘNG	<u>68.678.023.525</u>	<u>67.751.033.898</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	2.224.859.021	13.393.025.664
- Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	1.255.645.540	1.841.358.009
- Nguyễn Thị Anh Đào	-	9.764.880.000
- Các bên khác	<u>969.213.481</u>	<u>1.786.787.655</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.224.859.021</u>	<u>13.393.025.664</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.253.803.815	1.624.023.026
Ký quỹ, ký cược	497.637.392	1.042.537.215
Phải thu khác	<u>1.319.850.430</u>	<u>1.292.666.603</u>
	<u>3.071.291.637</u>	<u>3.959.226.844</u>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	<u>697.700.128</u>	<u>692.700.128</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.768.991.765</u>	<u>4.651.926.972</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	118.429.880.953	125.884.487.031
Thành phẩm	49.788.938.671	52.155.910.446
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.376.181.697	23.502.535.627
Hàng mua đang đi trên đường	22.527.278.375	19.116.868.672
Công cụ, dụng cụ	860.999.652	807.019.412
Hàng hóa	394.673.479	1.001.227.502
TỔNG CỘNG	221.377.952.827	222.468.048.690
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.815.727.198)	(13.437.854.252)
GIÁ TRỊ THUẦN	207.562.225.629	209.030.194.438

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(13.437.854.252)	(15.828.204.226)
Dự phòng trích lập trong năm	(7.585.086.689)	(12.330.566.280)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	7.207.213.743	14.720.916.254
Số cuối năm	(13.815.727.198)	(13.437.854.252)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	5.272.184.485	1.071.555.000
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	464.238.130	321.456.140
Công cụ, dụng cụ	339.410.001	2.248.289
	<u>6.075.832.616</u>	<u>1.395.259.429</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	803.875.316	1.673.098.902
Tiền thuê đất (*)	-	67.038.522.320
	<u>803.875.316</u>	<u>68.711.621.222</u>
TỔNG CỘNG	6.879.707.932	70.106.880.651

(*) Trong năm, Công ty thực hiện thanh lý hợp đồng thuê đất với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khuôn	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	70.628.765.804	135.064.549.295	15.949.897.281	9.196.739.214	94.127.626.485	324.967.578.079
Mua trong năm	-	20.649.561.627	9.848.110.000	2.675.287.100	1.620.770.604	34.793.729.331
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.072.729.353	2.108.073.833	-	-	2.731.018.554	8.911.821.740
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.355.351.137)	(1.318.611.369)	(57.659.500)	(3.303.720.091)	(11.035.342.097)
Số cuối năm	<u>74.701.495.157</u>	<u>151.466.833.618</u>	<u>24.479.395.912</u>	<u>11.814.366.814</u>	<u>95.175.695.552</u>	<u>357.637.787.053</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	273.767.397	79.933.401.258	6.641.356.639	5.485.911.300	76.095.040.532	168.429.477.126
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(22.645.682.171)	(98.265.377.468)	(11.375.515.904)	(7.044.229.704)	(81.658.885.033)	(220.989.690.280)
Khấu hao trong năm	(3.527.754.497)	(13.323.835.062)	(2.455.942.486)	(1.857.655.439)	(6.433.639.124)	(27.598.826.608)
Thanh lý, nhượng bán	-	6.355.351.137	1.318.611.369	57.659.500	3.265.199.985	10.996.821.991
Số cuối năm	<u>(26.173.436.668)</u>	<u>(105.233.861.393)</u>	<u>(12.512.847.021)</u>	<u>(8.844.225.643)</u>	<u>(84.827.324.172)</u>	<u>(237.591.694.897)</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>47.983.083.633</u>	<u>36.799.171.827</u>	<u>4.574.381.377</u>	<u>2.152.509.510</u>	<u>12.468.741.452</u>	<u>103.977.887.799</u>
Số cuối năm	<u>48.528.058.489</u>	<u>46.232.972.225</u>	<u>11.966.548.891</u>	<u>2.970.141.171</u>	<u>10.348.371.380</u>	<u>120.046.092.156</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 17)	7.668.524.798	13.359.818.104	-	-	1.957.999.919	22.986.342.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

					VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	9.847.625.000	38.336.459.426	367.000.000	115.978.400	48.667.062.826
Mua trong năm	59.888.350.067	1.567.940.000	-	-	61.456.290.067
Số cuối năm	69.735.975.067	39.904.399.426	367.000.000	115.978.400	110.123.352.893
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	4.597.061.233	367.000.000	115.978.400	5.080.039.633
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(1.175.864.496)	(15.154.517.255)	(367.000.000)	(115.978.400)	(16.813.360.151)
Hao mòn trong năm	-	(5.280.078.661)	-	-	(5.280.078.661)
Số cuối năm	(1.175.864.496)	(20.434.595.916)	(367.000.000)	(115.978.400)	(22.093.438.812)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	8.671.760.504	23.181.942.171	-	-	31.853.702.675
Số cuối năm	68.560.110.571	19.469.803.510	-	-	88.029.914.081
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 17)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khuôn đang chế tạo	5.287.403.431	1.704.801.002
Thiết bị đang lắp đặt	2.314.876.325	596.771.566
Chi phí duy tu văn phòng	133.054.545	4.204.262.664
TỔNG CỘNG	7.735.334.301	6.505.835.232

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	152.500.000.000	119.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.2)	30.685.000.000	30.685.000.000
TỔNG CỘNG	183.185.000.000	150.185.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.849.116.893)	(10.515.189.376)
ĐẦU TƯ THUẬN	172.335.883.107	139.669.810.624

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	%	Giá trị	%	Giá trị
	sở hữu	VND	sở hữu	VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	100	69.500.000.000	100	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100	40.000.000.000	100	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	100	25.000.000.000	100	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	100	13.000.000.000	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	100	5.000.000.000	100	-
TỔNG CỘNG		152.500.000.000		119.500.000.000

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính đăng ký tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGL") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGL có trụ sở chính đăng ký tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGL là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLN") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLN có trụ sở chính đăng ký tại Phòng 309A, Tầng 3, Tòa nhà B15, Khu đô thị Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLN là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLS có trụ sở chính đăng ký tại Số 19 – 21, Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung ("TLM") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0401708745 do Sở KH&ĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô 7 – Khu B1, Đường Hà Huy Tập, Phường Thanh Xuân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của TLM là kinh doanh văn phòng phẩm.

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn	<u>(10.849.116.893)</u>	<u>(10.515.189.376)</u>
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>19.835.883.107</u>	<u>20.169.810.624</u>

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	75.000	600.000.000	75.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		<u>30.685.000.000</u>		<u>30.685.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1. Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	87.491.490.024	63.194.074.853
- Essem International Co., Ltd	8.200.132.850	2.501.498.650
- Jampoo Union Corp	7.923.183.030	3.213.226.800
- Các bên khác	71.368.174.144	57.479.349.403
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	11.851.184.122	9.408.972.433
TỔNG CỘNG	99.342.674.146	72.603.047.286

13.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	3.167.610.425	2.319.493.013
- Crayola LLC	2.046.934.840	2.090.995.795
- Societe BIC S.A	964.001.850	-
- Các bên khác	156.673.735	228.497.218
TỔNG CỘNG	3.167.610.425	2.319.493.013

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.185.713.876	46.324.054.501	(48.039.152.867)	5.470.615.510
Thuế GTGT	3.146.396.379	62.240.780.001	(65.387.176.380)	-
Thuế nhập khẩu	2.309.182.128	10.075.589.488	(12.384.771.616)	-
Thuế thu nhập cá nhân	700.718.962	16.623.473.175	(15.704.443.030)	1.619.749.107
TỔNG CỘNG	13.342.011.345	135.263.897.165	(141.515.543.893)	7.090.364.617

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 13	24.702.718.000	10.550.302.210
Chi phí bảo trì phần mềm SAP	1.377.071.993	1.339.235.496
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	438.169.291	1.382.352.356
Chi phí lãi vay	277.818.011	455.404.493
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	-	401.314.875
Khác	1.509.658.416	5.896.649.778
TỔNG CỘNG	28.305.435.711	20.025.259.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	772.608.823	652.075.323
Cổ tức	80.697.975	29.505.649.225
Khác	<u>2.258.676.480</u>	<u>1.553.146.480</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.111.983.278</u>	<u>31.710.871.028</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	3.111.983.278	16.255.517.028
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	-	15.455.354.000

17. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	131.372.161.416	154.645.753.076
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	<u>5.302.647.600</u>	<u>9.677.647.600</u>
	<u>136.674.809.016</u>	<u>164.323.400.676</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	<u>7.953.981.201</u>	<u>43.881.628.801</u>
TỔNG CỘNG	<u>144.628.790.217</u>	<u>208.205.029.477</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		%/năm	(Thuyết minh số 5.1, 7, 9 và 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	40.366.722.905	-	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2017 đến ngày 7 tháng 6 năm 2017	5,20	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.064.622.605	1.317.872	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2017 đến ngày 14 tháng 4 năm 2017	1,80	Khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc
	13.182.576.604	-	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017 đến ngày 5 tháng 4 năm 2017	4,00	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	41.232.045.573	-	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2017 đến ngày 20 tháng 6 năm 2017	5,00	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
Ngân hàng United Overseas Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	6.526.193.729	-	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2017 đến ngày 28 tháng 2 năm 2017	5,25 - 5,60	Tín chấp
TỔNG CỘNG	131.372.161.416	1.317.872			

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i> <i>(Thuyết minh số 8 và 9)</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	<u>13.256.628.801</u>	16 lần hàng quý từ ngày 25 tháng 9 năm 2015 đến ngày 25 tháng 6 năm 2019	9,00	Máy móc thiết bị
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	5.302.647.600			
<i>Vay dài hạn</i>	7.953.981.201			

Công ty sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc phải trả như được trình bày trong Thuyết minh số 3.11.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	267.924.260.000	128.217.023.000	63.550.321.702	157.273.665.702	616.965.270.404
Phát hành cổ phiếu	26.790.380.000	-	-	(26.790.380.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	151.249.132.583	151.249.132.583
Cổ tức công bố	-	-	-	(69.660.103.000)	(69.660.103.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.739.775.796	(14.739.775.796)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.688.093.249)	(23.688.093.249)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)
Số cuối năm	<u>294.714.640.000</u>	<u>128.217.023.000</u>	<u>78.290.097.498</u>	<u>168.604.446.240</u>	<u>669.826.206.738</u>
Năm nay					
Số đầu năm	294.714.640.000	128.217.023.000	78.290.097.498	168.604.446.240	669.826.206.738
Phát hành cổ phiếu (*)	88.412.080.000	-	-	(88.412.080.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	175.654.661.090	175.654.661.090
Cổ tức công bố	-	-	-	(95.781.680.000)	(95.781.680.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.785.798.000	(18.785.798.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(35.422.850.385)	(35.422.850.385)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.285.399.000)	(6.285.399.000)
Số cuối năm	<u>383.126.720.000</u>	<u>128.217.023.000</u>	<u>97.075.895.498</u>	<u>99.571.299.945</u>	<u>707.990.938.443</u>

(*) Vào ngày 5 tháng 2 năm 2016, Công ty đã phát hành 8.841.208 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành đã được phê duyệt thông qua Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2016/NQ/ĐHCD ngày 4 tháng 1 năm 2016 và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 21 tháng 3 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	294.714.640.000	267.924.260.000
Tăng trong năm	88.412.080.000	26.790.380.000
Số cuối năm	<u>383.126.720.000</u>	<u>294.714.640.000</u>
Cổ tức công bố		
<i>Cổ tức thanh toán bằng tiền</i>	(95.781.680.000)	(69.660.103.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(125.206.631.250)	(53.577.839.575)

19.3 Vốn cổ phần

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	38.312.672	29.471.464
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.312.672	29.471.464
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.312.672	29.471.464

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	1.170.858.919.517	1.029.096.924.056
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.138.366.500.209	992.017.554.134
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	32.492.419.308	37.079.369.922
Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.901.153.777)	(18.555.689.568)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thành phẩm bị trả lại</i>	(13.762.755.655)	(18.512.512.592)
<i>Hàng hóa bị trả lại</i>	(138.398.122)	(43.176.976)
Doanh thu thuần	<u>1.156.957.765.740</u>	<u>1.010.541.234.488</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.124.603.744.554	973.505.041.542
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	32.354.021.186	37.036.192.946
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	908.562.424.252	805.256.755.380
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	248.395.341.488	205.284.479.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	14.544.067.302	12.774.904.925
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.840.642.885	3.415.924.157
Cổ tức	150.003.000	115.000.000
TỔNG CỘNG	<u>18.534.713.187</u>	<u>16.305.829.082</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	8.958.229.877	9.654.608.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.201.597.453	5.206.840.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	262.487.052	304.661.149
Dự phòng các khoản đầu tư	333.927.517	722.001.472
TỔNG CỘNG	<u>12.756.241.899</u>	<u>15.888.111.578</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	71.631.808.540	57.140.374.189
- Chi phí tiếp thị	43.582.516.893	38.269.009.134
- Chi phí nhân viên	15.085.946.196	10.766.572.696
- Khác	12.963.345.451	8.104.792.359
Chi phí quản lý doanh nghiệp	161.295.718.014	130.349.363.718
- Chi phí nhân viên	102.449.124.953	78.706.527.282
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.244.554.059	36.709.090.474
- Chi phí khấu hao và hao mòn	14.282.138.331	12.093.613.889
- Khác	4.319.900.671	2.840.132.073
TỔNG CỘNG	<u>232.927.526.554</u>	<u>187.489.737.907</u>

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.304.273.537	4.174.286.898
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.167.215.648	102.097.379
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	985.220.906	1.069.623.084
Thu từ cho thuê	517.500.000	624.000.000
Khác	3.634.336.983	2.378.566.435
Chi phí khác	<u>(748.554.747)</u>	<u>(857.696.417)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>5.555.718.790</u>	<u>3.316.590.481</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	525.080.906.821	474.655.075.683
Chi phí nhân công	243.811.196.455	193.882.759.287
Chi phí khấu hao và hao mòn	32.878.905.269	29.349.489.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	152.832.452.407	131.236.236.577
TỔNG CỘNG	954.603.460.952	829.123.561.030

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	46.414.423.746	45.574.151.085
Chi phí thuế TNDN trích thừa năm trước	(90.369.245)	(96.053.563)
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	236.212.525	(295.291.610)
TỔNG CỘNG	46.560.267.026	45.182.805.912

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	222.214.928.116	196.431.938.495
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (năm 2015: 22%)	44.442.985.623	43.215.026.469
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.237.651.248	1.193.171.677
Cổ tức nhận được	(30.000.600)	(25.300.000)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(90.369.245)	(96.053.563)
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất áp dụng	-	895.961.329
Chi phí thuế TNDN	46.560.267.026	45.182.805.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thời việc phải trả	4.098.963.500	3.591.557.260	507.406.240	77.481.860
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.763.145.440	2.687.570.850	75.574.590	(794.634.080)
Dự phòng các khoản đầu tư	831.287.477	-	831.287.477	-
Chi phí phải trả	664.979.940	1.803.910.501	(1.138.930.561)	140.298.889
Chi phí phân bổ	394.531.867	862.876.000	(468.344.133)	862.876.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(29.507.460)	13.698.678	(43.206.138)	9.268.941
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>8.723.400.764</u>	<u>8.959.613.289</u>		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			<u>(236.212.525)</u>	<u>295.291.610</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	846.390.781.593	757.685.370.906
		Mua hàng hóa	936.861.216	1.340.537.744
		Phí sử dụng hệ thống SAP	508.560.000	508.560.000
		Cho thuê	360.000.000	480.000.000
		Góp vốn	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	27.147.241.500	32.701.932.455
		Bán thành phẩm	15.638.816.909	6.434.278.202
		Bán nguyên vật liệu	3.567.387.292	5.846.819.171
		Bán khuôn	3.977.110.581	1.663.825.092
		Phí sử dụng hệ thống SAP	783.456.000	783.456.000
		Bán tài sản cố định	264.372.117	1.782.446.529
		Mua tài sản cố định	118.140.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	56.923.547.583	47.939.688.330
		Bán thành phẩm	23.310.238.809	25.022.314.707
		Cho thuê	72.000.000	72.000.000
		Góp vốn	5.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	12.101.817.429	8.604.147.302
		Mua hàng hóa	184.920.000	-
		Cho thuê	72.000.000	72.000.000
		Góp vốn	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con	Bán thành phẩm	3.576.271.639	-
		Mua hàng hóa	1.413.818	-
		Góp vốn	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	65.685.254.000	36.530.837.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết các khoản thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao và các chi phí liên quan	<u>6.285.399.000</u>	<u>5.040.000.000</u>

Các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu ngắn hạn khách hàng					
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	29.131.804.423	35.759.070.724	
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	5.675.488.243	7.974.030.296	
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	4.757.885.119	4.107.829.147	
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Bán thành phẩm	4.365.254.244	3.150.553.721	
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con	Bán thành phẩm	1.145.914.883	-	
			<u>45.076.346.912</u>	<u>50.991.483.888</u>	
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	9.497.913.832	6.990.144.838	
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	2.239.605.157	2.132.889.270	
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Mua hàng hóa	113.665.133	285.938.325	
			<u>11.851.184.122</u>	<u>9.408.972.433</u>	
Phải trả ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	15.455.354.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.538.309.128	3.187.703.400
Từ 1 đến 5 năm	5.283.116.256	-
TỔNG CỘNG	8.821.425.384	3.187.703.400

Cam kết vốn

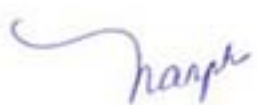
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các cam kết góp vốn như sau:

	Vốn điều lệ		VND	
	Vốn góp cam kết	%	Giá trị vốn đã góp	Giá trị còn lại
	VND	sở hữu	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	20.000.000.000	100	5.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	10.000.000.000	100	3.000.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	10.000.000.000	100	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	40.000.000.000		13.000.000.000	27.000.000.000

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.


Phạm Thị Giang
Người lập


Trần Phương Nga
Kế toán trưởng


CÔ GIA THỌ
Chủ tịch

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

V/v: Giải trình các khoản mục có chênh lệch về số liệu tài chính trên BCTC trước và sau kiểm toán năm 2016

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng,

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình các khoản mục có chênh lệch về số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán năm 2016 như sau:

DVT: triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
I	BÁO CÁO HỢP NHẤT				
	I. Bảng cân đối kế toán				
	Tài sản ngắn hạn	1.025.932	1.025.111	(821)	
	- Các khoản phải thu ngắn hạn	122.302	122.515	213	- Trích bổ sung thuế TNCN
	- Hàng tồn kho	461.701	460.698	(1.003)	- Trích bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hoàn nhập ghi nhận hàng đi đường
	- Tài sản ngắn hạn khác	17.506	17.475	(31)	- Phân loại lại chi phí trả trước
	Tài sản dài hạn	359.076	359.201	125	
	- Các khoản phải thu dài hạn	2.051	2.053	2	
	- Tài sản cố định	290.115	289.919	(196)	- Phân loại lại tài sản cố định
	- Các khoản đầu tư TC dài hạn	20.170	19.836	(334)	- Trích bổ sung dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
	- Tài sản dài hạn khác	38.430	39.083	653	- Phân loại lại chi phí trả trước, tính lại thuế TNDN hoãn lại
	Tổng tài sản	1.385.008	1.384.312	(696)	
	Nợ phải trả	461.139	460.086	(1.053)	
	- Nợ ngắn hạn	414.348	413.094	(1.254)	- Hoàn nhập ghi nhận hàng đi đường, hoàn nhập chi phí trả trước ngắn hạn
	- Nợ dài hạn	46.791	46.992	201	- Trích bổ sung dự phòng trợ cấp thôi việc
	Vốn chủ sở hữu	923.869	924.226	357	- Ảnh hưởng từ các điều chỉnh bên trên
	Tổng nguồn vốn	1.385.008	1.384.312	(696)	



	2. Bảng kết quả hoạt động KD - Giá vốn hàng bán - LN gộp về bán hàng - CP tài chính - CP bán hàng - Chi phí quản lý doanh nghiệp - LN thuần từ HĐKD - LN khác - Tổng LN trước thuế - CP thuế TNDN hiện hành - CP thuế TNDN hoãn lại - LN sau thuế TNDN - Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/CP)	1.315.625 846.691 15.968 309.941 238.645 302.542 3.941 306.483 65.929 839 239.715 5.506	1.315.992 846.324 16.302 309.782 238.920 301.725 4.638 306.363 65.883 408 240.072 5.514	367 (367) 334 (159) 275 (817) 697 (120) (46) (431) 357 8	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh bên trên
	3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh - Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	293.206 (118.736)	292.908 (118.438)	(298) 298	Phân loại lại dòng tiền
II	BÁO CÁO RIÊNG				
	1. Bảng cân đối kế toán Tài sản dài hạn - Các khoản đầu tư TC dài hạn - Tài sản dài hạn khác Tổng tài sản Nợ phải trả - Nợ ngắn hạn - Nợ dài hạn Vốn chủ sở hữu Tổng nguồn vốn	398.886 172.670 9.707 1.041.021 333.742 305.041 28.701 707.279 1.041.021	398.372 172.336 9.527 1.040.507 332.517 304.068 28.449 707.990 1.040.507	(514) (334) (180) (514) (1.225) (973) (252) 711 (514)	- Trích bổ sung dự phòng đầu tư tài chính dài hạn - Do tính lại thuế TNDN hoãn lại - Hoàn lại chi phí trả trước ngắn hạn - Hoàn lại dự phòng trợ cấp thôi việc - Ảnh hưởng từ các điều chỉnh bên trên
	2. Báo cáo kết quả kinh doanh - CP tài chính - CP quản lý DN - LN thuần từ HĐKD - CP khác - LN khác - LN kế toán trước thuế - CP thuế TNDN hiện hành - CP thuế TNDN hoãn lại - LN sau thuế TNDN	12.422 161.695 216.594 1.573 4.731 221.325 46.326 56 174.943	12.756 161.296 216.659 748 5.556 222.215 46.324 236 175.655	334 (399) 65 (825) 825 890 (2) 180 712	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh bên trên



	3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh - Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	271.909 (122.223)	271.776 (122.090)	(133) 133	Phân loại lại dòng tiền
--	--	----------------------	----------------------	--------------	-------------------------

Trên đây là giải trình của Công ty về các khoản mục có chênh lệch số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán năm 2016.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO DIỆN PHÁP LUẬT



CÔ GIA THỌ

